

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 30-12-2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Phạm Văn Diệp; ông Nguyễn Văn Bình.

Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2022/TLPT-HN, ngày 28 tháng 11 năm 2022, về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị P, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã SN, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Đỗ Thị Mai, sinh năm 1962, địa chỉ: tổ 4, ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (theo ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 07/12/2021); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn M, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã SN, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông M: ông Dương Lê Tài, sinh năm 1987, địa chỉ: Ấp Suối Muồn, xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Lê Duy công tác tại Công ty luật TNHH CTA VIỆT NAM; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã SN, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962, bà Lê Thị Nhẹ, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã SN, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn vắng mặt.

3.3. Bà La Thị Ch, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã SN, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã SN, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn vắng mặt.

3.5. Bà Hồ Thị Mỹ D, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã SN, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn vắng mặt.

3.6. Ông Võ Văn Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã SN, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bà Phạm Thị P – nguyên đơn và ông Võ Văn M - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị P và Đại diện ủy quyền của bà P là bà Đỗ Thị Mai trình bày:

Ông Võ Văn M và bà Phạm Thị P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996 đăng ký kết hôn năm 2002. Quá trình chung sống ông, bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nay bà nhận thấy không thể duy trì tình cảm được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Văn M.

Về con chung: vợ chồng có 01 người tên là Phạm Thị Yến N, sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành đã trưởng thành, có gia đình riêng, bà P không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Quá trình chung sống vợ chồng tạo được các loại tài sản như sau:

- 01 chiếc xe ô tô 7 chỗ hiệu Ford mang biển số 70A-203.63;
- 01 chiếc xe máy cày hiệu Inter 454 không có biển số;
- Diện tích đất 503 m² thửa đất 424; diện tích đất 147 m² thửa 445 tờ bản đồ số 31; thửa 424, 445 liền kề nhau, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 110 m² và các công trình phụ trên đất.
- Diện tích đất 6.086 m² (đo đạc thực tế 5.789,1 m²) thửa số 34, tờ bản đồ số 30, đang trồng 400 cây cao su được 05 năm tuổi, đất tọa lạc tại **Tổ X, ấp Y, xã SN**, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Nguyễn vọng bà P yêu cầu chia đôi và xin nhận giá trị tài sản.

- Về nợ chung: không có.

- Bị đơn ông Võ Văn M trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của bà P về thời gian sống chung, con chung, nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn. Nguyễn vọng ông đồng ý ly hôn với bà P, về con chung đã trưởng thành, tự sinh sống được nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung thửa đất thửa 424, 445 liền kề nhau, trên đất có căn nhà cấp 4, xe Ô tô, xe máy cày đều do vợ chồng tạo được nhưng phần lớn do ông trực tiếp tạo ra. Phần đất có diện tích 6.086 m² (đo đạc thực tế 5.789,1 m²) thửa số 34, tờ bản đồ số 30 do mẹ ông tặng cho ông trước khi bà P về sống chung với ông chứ không phải vợ chồng tạo được, do tình nghĩa vợ chồng khi đăng ký ông để vợ cùng đứng tên. Nay ông yêu cầu chia tài sản cho ông hưởng 80%, bà P 20%.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

Ông Nguyễn Văn T, bà La Thị Ch, ông Nguyễn Thành L, bà Hồ Thị Mỹ D, ông Nguyễn Ngọc M có đất giáp ranh với đất ông M, bà P tại bản tự khai trình bày: không có yêu cầu độc lập vụ án này vì đất giáp ranh với đất của ông M, bà P đã được cắm trụ cố định, ông Võ Văn Q được Tòa tổng đạt hợp lệ, ông đã nhận giấy triệu tập của Tòa nhưng không ký nhận, Tòa tiến hành lập biên bản theo quy định pháp luật nên xử vắng mặt ông Q.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 104/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 91, 147, 155, 157, 164, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 33, 51, 55, 57, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị P và ông Võ Văn M.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Phạm Thị Yến N, sinh năm 1997 đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự nuôi sống bản thân nên Tòa không đặt ra giải quyết.

3. Về nợ chung: Ông M, bà P trình bày không có nợ, Tòa không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Giao ông M được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản gồm:

- Phần đất có diện tích 6.086 m² (đo đạc thực tế 5.789,1 m²) thửa số 34, tờ bản đồ số 30, trên đất có trồng 400 cây cao su, giá 500.000.000 đồng.

- 01 thửa đất số 424 diện tích 503m², thửa đất số 455 diện tích 147 m² tổng cộng 650 m² trong đó đất ở 400 m², còn lại đất CLN; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, trị giá nhà, đất là giá 650.000.000 đồng;

- 01 Xe ô tô 07 chỗ hiệu Ford mang biển số 70A – 203.63 đời 2007 giá 300.000.000 đồng;

- 01 Xe máy cày hiệu Inter 454 (kèm rơ mooc) đã cũ, không hoạt động được, xe không có giấy trị giá 30.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.480.000.000 (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng.

- Ông Võ Văn M có trách nhiệm giao lại cho bà Phạm Thị P số tiền 740.000.000 (bảy trăm bốn mươi triệu) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/10/2022, bà P kháng cáo; yêu cầu chia bằng tài sản hiện vật, bà xin nhận đất diện tích 6.086m² (đo đạc thực tế 5.789,1 m²) thửa đất số 34 trên đất có 400 cây cao su trị giá 500.000.000 đồng, đồng thời ông M thanh toán thêm cho bà 240.000.000 đồng tiền chênh lệch.

Ngày 12/10/2022, ông M kháng cáo: yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng ông theo tỷ lệ ông 08 phần, bà P 02 phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà P, ông M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận,

Đại diện bà P trình bày: thống nhất với việc chia đôi tài sản của cấp sơ thẩm nhưng bà P muốn chia bằng hiện vật cụ thể là xin nhận đất diện tích 6.086 m² (đo đạc thực tế 5.789,1 m²) thửa đất số 34 trên đất có 400 cây cao su giá 500.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu ông M thanh toán thêm cho bà 240.000.000 đồng tiền chênh lệch.

Luật sư Duy trình bày: phần lớn tài sản chung của vợ chồng bà P đều do ông M tạo ra, phần đất thửa 34 do mẹ ông M để lại cho ông M trước khi chung sống với bà P. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 19, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận kháng cáo của ông M. Cụ thể: yêu cầu phân chia cho ông M trọn quyền sử dụng thửa 424 diện tích 503 m², chia bà P thửa 455 diện tích 147 m². Thửa đất 34 chia bà P 2000 m², xe ô tô 7 chỗ và xe máy cày chia cho ông M.

Bà Mai trình bày: phần đất thửa 34 do bà P mua lại của chị ông M chứ không phải do mẹ chồng để lại.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: tài sản chung của vợ chồng bà P do ông M đóng góp công sức nhiều hơn nên chia cho ông M nhiều hơn.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà P về chia bằng hiện vật;

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà P, ông M kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà P, ông M sống chung với nhau năm 1996, đăng ký kết hôn năm 2002. Nay ông bà yêu cầu được thuận tình ly hôn.

- Về con chung: chị Phạm Thị Yến N, sinh năm 1997, đã trưởng thành ông bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: các đương sự trình bày vợ chồng hiện có các loại tài sản và đã thỏa thuận giá trị cụ thể như sau:

+ 01 thửa đất số 424 diện tích 503 m², thửa đất số 455 diện tích 147 m² tổng cộng 650 m² trong đó đất ở 400 m², còn lại đất CLN; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 110 m² và các công trình phụ trên đất; nhà, đất trị giá thành tiền 650.000.000 đồng.

+ 01 Xe ô tô 07 chỗ hiệu Ford mang biển số 70A – 203.63 đời 2007 giá 300.000.000 đồng;

+ 01 Xe máy cày hiệu Inter 454 (kèm rơ moóc) đã cũ, không hoạt động được, xe không có giấy tờ trị giá 30.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 34, diện tích 6.086 m² (đo đạc thực tế diện tích 5.789,1 m²) trên đất có 400 cây cao su giá 500.000.000 đồng.

Tổng tài sản trị giá: 1.480.000.000 (một tỷ, bốn trăm tám mươi triệu) đồng.

[3] Về nguồn gốc tài sản:

- Ông M thống nhất với bà P tất cả tài sản do vợ chồng cùng tạo, riêng thửa đất số 34 diện tích 5.789,1 m² trên đất có 400 cây cao su do cha mẹ ông để lại cho ông trước khi bà P về chung sống với ông. Trong quá trình sống chung bà P chỉ trả tiền cày đất, cùng với ông canh tác trồng cây cao su và hưởng thu nhập, do nghĩ vợ chồng sống chung lâu dài ông mới để cho bà cùng đứng tên giấy đất.

Cấp sơ thẩm chia đôi tài sản này ông không đồng ý mà phải chia ông nhiều hơn (8 phần).

- Bà P cho rằng: Thừa đất số 34 nêu trên nguồn gốc là ông M khai phá trước khi chung sống với bà nhưng bà có phụ trả tiền san lấp mặt bằng đất. Cấp sơ thẩm chia đôi tài sản của vợ chồng bà đồng ý nhưng bà yêu cầu nhận bằng hiện vật là thừa đất số 34 trị giá 500.000.000 đồng và buộc ông thanh toán bằng tiền mặt cho bà 240.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của ông M, bà P thấy rằng:

[4.1] Thừa đất số 34 diện tích 6.086 m² (đo thực tế 5.789,1 m²) trên đất có 400 cây cao su có nguồn gốc từ cha mẹ ông M để lại, được bà P thừa nhận tại (Bút lục số 54). Quá trình chung sống vợ chồng đã sử dụng chung nhiều năm, bà P có công cải tạo làm tăng giá trị của đất và được ông M cho cùng đứng tên sử dụng đất, cho nên có căn cứ xác định đất này ông M đã nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, khi chia cần xem xét công sức đóng góp, nguồn gốc hình thành tài sản tạo sự công bằng cho các bên đương sự. Trong đó đối với phần đất này ông M công sức đóng góp nhiều hơn. Kháng cáo của ông M là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận một phần; chia tài sản vợ chồng ông M theo tỷ lệ ông M được chia 66,2%, bà P được chia 33,8% trên tổng giá trị tài sản. Bà P yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật để có nguồn thu nhập từ cây cao su là hợp lý nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Qua xem xét giá trị tất cả tài sản của vợ chồng và yêu cầu của các đương sự Hội đồng xét xử phân chia tài sản cho các đương sự cụ thể như sau:

- Chia bà P được trọn quyền sử dụng diện tích 6.086 m² (đo thực tế diện tích 5.789,1 m²) tại thừa số 34, tờ bản đồ số 30, trên đất có 400 cây cao su trị giá 500.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà P buộc ông M thanh toán thêm số tiền 240.000.000 đồng.

- Chia ông M được sở hữu và sử dụng các loại tài sản sau: thừa đất số 424 diện tích 503 m², thừa đất số 455 diện tích 147 m² tổng cộng 650 m² trong đó đất ở 400 m², còn lại đất CLN; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 110 m² và các công trình phụ trên đất, trị giá nhà, đất thành tiền là 650.000.000 đồng;

+ 01 Xe ô tô 07 chỗ hiệu Ford mang biển số 70A – 203.63 đời 2007 trị giá 300.000.000 đồng;

+ 01 Xe máy cày hiệu Inter 454 (kèm rơ moóc) đã cũ, không hoạt động được, xe không có giấy trị giá 30.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông M được chia là 980.000.000 đồng.

[5] Với phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính toán lại như sau:

[6.1] Tổng số tài sản bà P được chia là 500.000.000 đồng, bà P phải chịu án phí là $20.000.000 \text{ đồng} + (100.000.000 \text{ đồng} \times 4\%) = 24.000.000 \text{ đồng}$.

[6.2] Tổng số tài sản ông M được chia là 980.000.000 đồng, ông M phải chịu án phí là $36.000.000 \text{ đồng} + (180.000.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 41.400.000 \text{ đồng}$.

[7] Án phí phúc thẩm: do án bị sửa các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH.

[8] Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá là 23.000.000 đồng bà P chịu $33,8\%/23.000.000 \text{ đồng} = 7.774.000 \text{ đồng}$, ông M chịu $66,2\%/23.000.000 \text{ đồng} = 15.226.000 \text{ đồng}$, do bà P đã nộp tạm ứng thanh toán số tiền 23.000.000 đồng nên ông M phải hoàn trả lại cho bà P số tiền 15.226.000 đồng là phù hợp tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Văn M.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị P.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 104/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu.

- Căn cứ vào các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị P và ông Võ Văn M.

2. Về con chung: không đặt ra giải quyết.

3. Về nợ chung: không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung:

4.1. Chia cho bà Phạm Thị P được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 6.086 m^2 (đo đạc thực tế diện tích $5.789,1 \text{ m}^2$) thửa số 34, tờ bản đồ số 30 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01193...995/QĐ – UB ngày 20/9/2006, trên đất có trồng 400 cây cao su, tọa lạc tại **Tổ X, ấp Y, xã SN**, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp thửa số 33 của ông Nguyễn Thành L, thửa 44 của ông Võ Văn Q;

+ Hướng Tây giáp thửa đất số 29 của ông Nguyễn Văn T, thửa 35 của bà La Thị Chiên;

+ Hướng Nam giáp thửa đất số 43 của bà Hồ Thị Mỹ D;

+ Hướng Bắc giáp thửa đất số 31 của ông Nguyễn Ngọc M, thửa 33 của ông Nguyễn Thành L;

Đất này do ông M đang quản lý nên buộc ông M có nghĩa vụ giao lại bà P khi án có hiệu lực pháp luật.

4.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà P đòi ông M thanh toán thêm số tiền 240.000.000 đồng.

4.3. Chia cho ông Võ Văn M được trọn quyền sử dụng và sở hữu các loại tài sản như sau:

4.3.1. Phần đất thửa 424, 455 có tổng diện tích 650 m², tờ bản đồ số 31, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1308...1039/QĐ-UB ngày 12/10/2006, H02094 cấp ngày 04/9/2007 trên đất có căn nhà cấp 4, diện tích 110 m² và các công trình phụ trên đất, tọa lạc **Tổ X, ấp Y, xã SN**, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp thửa đất số 422 của bà Võ Thị M;

+ Hướng Tây giáp đường SNO 17 nhựa;

+ Hướng Nam giáp thửa đất số 423 của bà Võ Thị M;

+ Hướng Bắc giáp thửa đất số 416 của bà Nguyễn Thị Ái Nh.

(Có sơ đồ đo đạc 19, 20 ngày 18/5/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Địa Chính Việt kèm theo).

4.3.2. 01 xe ô tô 07 chỗ hiệu Ford mang biển số 70A – 203.63 đời 2007, Giấy chứng nhận đăng ký xe do bà P đứng tên, có số máy WLAT818799, số khung UHMM7SR04577, xe hiện ông M đang quản lý sử dụng. Ông M được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký thủ tục để được cấp giấy chứng nhận đăng ký, sang tên xe theo quy định của pháp luật.

4.3.3. 01 xe máy cày hiệu Inter 454 (kèm rơ moóc) xe không có giấy tờ.

Bà P, ông M căn cứ quyết định của bản án này có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, tách thửa, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các phần đất được Tòa án phân chia theo quy định của Luật Đất đai.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Phạm Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 24.000.000 đồng án phí về việc chia

tài sản. Hai khoản án phí bà P phải chịu là 24.300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp 3.362.500 đồng theo Biên lai thu số 0007002 và Biên lai số 0007003 ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, bà P phải nộp tiếp số tiền 20.937.500 đồng.

5.2. Ông Võ Văn M phải chịu án phí sơ thẩm dân sự về chia tài sản là 41.400.000 (bốn mươi một triệu bốn trăm nghìn) đồng.

6. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá là 23.000.000 đồng. Trong đó bà P chịu 7.774.000 đồng, ông M chịu 15.226.000 đồng, do bà P đã nộp số tiền 23.000.000 đồng tạm ứng thanh toán xong nên buộc ông M phải hoàn trả lại cho bà P số tiền 15.226.000 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải chịu, hoàn trả cho ông Võ Văn M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0007624 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu. Hoàn trả cho bà Phạm Thị P số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0007625 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND h. Tân Châu;
- CCTHADS h. Tân Châu;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Tâm